

# Thủ công nghiệp Nam Kỳ nửa đầu thế kỷ XX

Trần Thị Phương Hoa\*

Nhận ngày 28 tháng 2 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 9 tháng 8 năm 2022.

**Tóm tắt:** Dựa vào nguồn tài liệu là danh mục chính thức các sản phẩm từ Nam Kỳ được đăng ký tại Hội chợ Hà Nội từ năm 1922 đến 1941, cũng như dựa vào kết quả cuộc khảo sát các nghề thủ công trên toàn xứ Đông Dương được tiến hành năm 1941 (xuất bản năm 1943), bài viết trình bày khái quát về những sản phẩm thủ công nổi bật nhất của các tỉnh Nam Kỳ giai đoạn từ năm 1922 đến 1941. Số lượng thợ thủ công, giá trị một số mặt hàng thủ công cũng được trình bày trong bài viết. Mặc dù có một số quan điểm cho rằng nghề thủ công ở Nam Kỳ kém phát triển hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, những số liệu và mô tả trực tiếp qua các hội chợ cho thấy sản phẩm thủ công của Nam Kỳ khá phong phú, đặc biệt là đồ ăn uống, đồ gỗ, đồ dệt, đồ kim hoàn.

**Từ khóa:** Thủ công nghiệp, Nam Kỳ, Pháp thuộc, hội chợ, đầu xáo.

**Phân loại ngành:** Sử học

**Abstract:** Based on the referential official list of products from Cochinchina registered at the Hanoi Fair from 1922 to 1941, as well as the results of a survey of handicrafts throughout the Indochina conducted in 1941 (published in 1943), the article presents an overview of the most prominent handicraft products of Cochinchine provinces in the period from 1922 to 1941. Number of craftsmen, and value of some handmade items are also presented in the article. Although there are some views that handicrafts in Cochinchina are less developed than in Tonkin and Annam, data and direct descriptions in the fairs show that Cochinchina's handicrafts are quite rich, especially food and drink, furniture, textiles, and jewelry.

**Keywords:** Handicraft industry, Cochinchina, French colonialism, fairs, exhibition.

**Subject classification:** History

## 1. Mở đầu

Trong thời kỳ Pháp thuộc, xét về các nghề thủ công nghiệp (còn gọi là các ngành công nghiệp truyền thống) ở Việt Nam, Nam Kỳ luôn bị đánh giá là kém hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ về số lượng thợ, về số lượng các nghề, về thu nhập của nghề thủ công trong tổng thu nhập của người dân (chủ yếu là nông nghiệp). Chẳng hạn, trong cuộc điều tra về các nghề thủ công ở Đông Dương năm 1941, báo cáo do Cục Thủ công nghiệp (Bureau de l'artisanat) thực hiện cho rằng “[ở Việt Nam] hoạt động thủ công về cơ bản là tỷ lệ nghịch với thời gian thực dân cai trị và mật độ dân số: giảm khi bạn đi từ Bắc Kỳ đến Trung Kỳ; từ Trung Kỳ vào Nam Kỳ” (Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.47), (Bắc Kỳ có thời gian thực dân cai trị ít hơn và dân số đông hơn, phát triển hơn về thủ công nghiệp so với Nam Kỳ là xứ thực dân cai trị đã lâu hơn, dân số ít hơn). Trong bài viết về tiểu thủ công nghiệp ở Nam Kỳ của Nguyễn Phan Quang, tác giả cũng đã trích dẫn những nhận xét tương tự “Nghề thủ công bản xứ [Nam Kỳ] chẳng có gì đáng kể. Người bản xứ chế tác một ít đồ kim hoàn, các vật dụng đan bằng mây tre (thúng mùng...), chiếu và các loại túi cói. Người Hoa hầu như độc chiếm các nghề sành sứ và gạch ngói...” (Nguyễn Phan Quang, 2001, tr.4). Đánh giá kỹ năng và sáng tạo của người thợ thủ công Nam Bộ,

---

\* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: tranphhoa@yahoo.com

thực dân Pháp ghi nhận: “Họ là những nhà nông giỏi, tuy ít hoạt động. Lý do dẫn tới việc nghề thủ công ở Nam Kỳ phát triển kém hơn so với Bắc Kỳ được cho là bởi dân Nam Kỳ có thể dễ dàng kiếm sống bằng nghề trồng lúa và nguồn thu từ thiên nhiên, nên không bận tâm nhiều đến các nghề phụ. Bên cạnh đó, làng xã Nam Kỳ có lịch sử muộn hơn nhiều so với Bắc Kỳ, nên tính truyền thống của các nghề không sâu đậm như ở Bắc Kỳ, việc kế thừa và hoạt động truyền nghề còn hạn chế. Một trong những lý do khiến sản phẩm thủ công nghiệp Nam Kỳ ít người biết đến là do ít có các cuộc điều tra về nghề thủ công ở xứ này, trong khi đó, Pierre Gourou và Robequain đã tiến hành điều tra khá kỹ về các nghề thủ công ở Bắc Kỳ và Thanh Hoá, kết quả được thể hiện trong những công trình nổi tiếng của họ” (Robequain, 1944, tr.243).

Theo Robequain, nghề thủ công dường như không bám rễ vững chắc ở các vùng đồng bằng phía nam. Phải đến thế kỷ XVII, người An Nam mới bắt đầu định cư ở Nam Kỳ, do đó, họ ít bị ràng buộc bởi truyền thống; dân số cũng nhỏ hơn so với phía bắc và kiếm sống dễ dàng hơn. Các ngành tiểu thủ công nghiệp không có gốc rễ ở đây, do đó dễ suy thoái trong cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp dệt bông vẫn còn tồn tại ở vùng “giồng” Gò Công, phía nam Sài Gòn; vùng Cà Mau sản xuất làn, túi xách từ lá dừa nước, nơi đây cũng có nghề dệt chiếu; vùng Thủ Dầu Một tự hào về các nhà sản xuất tủ gỗ, và các nghề làm dao, liềm và cày; Lái Thiêu và Biên Hoà là những trung tâm làm gốm lớn. Mỗi làng, nếu không phải mỗi gia đình, sản xuất hầu hết các mặt hàng cần thiết cho cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên, chính quyền Pháp dường như biết rất ít về hoạt động tiểu thủ công nghiệp của người dân ở Nam Kỳ (Robequain, 1944, tr.250).

Tuy nhiên, một số tài liệu cho thấy hoạt động của nghề thủ công ở Nam Kỳ khá sôi nổi, số lượng sản phẩm phong phú đã tạo nên “thương hiệu” cho một số địa phương Nam Kỳ, ví dụ: lụa Tân Châu, gốm và đồ mỹ nghệ Biên Hoà, đồ trang sức đồi mồi ở Hà Tiên. Bài viết này giới thiệu về các nghề thủ công nghiệp ở Nam Kỳ, sử dụng dữ liệu từ các cuộc hội chợ, triển lãm sản phẩm thủ công nghiệp, cũng như dữ liệu từ báo cáo của cuộc tổng điều tra về nghề thủ công ở Đông Dương năm 1941. Những tài liệu này thể hiện số lượng thợ thủ công, các nghề thủ công và các sản phẩm thủ công ở các địa phương Nam Kỳ trước năm 1945.

## 2. Sản phẩm thủ công ở Nam Kỳ trong các kỳ triển lãm (đấu xảo) và hội chợ

Có thể nói đấu xảo (triển lãm - exposition) là hoạt động được chính quyền Pháp sớm tổ chức nhằm quảng bá cho các sản phẩm địa phương. Năm 1869, cuộc đấu xảo lần thứ nhất được tổ chức ở Nam Kỳ. Theo *Gia Định báo* (1869), có gần 500 người mang sản phẩm tới tham gia. Người ta mang đủ các sản vật địa phương đến để trưng bày, bao gồm vật liệu như gỗ, đá, kim loại để làm nhà, làm ghe thuyền, sản vật tự nhiên như nông sản, vật nuôi, đặc biệt nhiều là các loại lúa thu hoạch được khắp các tỉnh Nam Kỳ. Ngoài các sản vật tự nhiên, đồ chế tác thủ công là điểm nổi bật của triển lãm. Trong những đồ thủ công làm từ kim loại, đồ bạc do thợ Nam Kỳ chế tác là tinh xảo nhất. Đó là những đồ công phu, làm bằng tay khéo léo. Thợ Hà Tiên mang đến trưng bày đồ trang sức gồm các chuỗi vòng và đồ trang trí có cần đính vàng bạc.

Một số gia đình mang đến triển lãm đồ gốm; các thợ rèn tỉnh Biên Hoà mang đến một số đồ cày cuốc rựa. Nhiều nhất trong gian đấu xảo là các đồ bông, tơ, lụa và đồ dệt. Bông và lụa đến từ Mỹ Tho; tơ từ tỉnh Biên Hoà; các loại thuốc nhuộm vùng Chợ Lớn có nhiều màu và các thợ ở đây được coi là “có nghề tinh” (*Gia Định báo*, 1869); thuốc lá từ Xuyên Mộc thuộc xứ Bà Rịa có màu sắc và chất lượng tốt nhất ở Nam Kỳ; dân chài lưới ở Bà Rịa mang đến các loại lưới bằng gai có kích cỡ lớn, chất lượng tốt. Đặc biệt, các loại đồ gỗ kiểu cũng được người xem chú ý. Đồ gỗ Nam Kỳ dùng nguyên liệu gỗ địa phương có chất lượng tốt, dưới bàn tay khéo léo của thợ Nam Kỳ chạm trổ công phu có giá trị cao. Trong số các thợ mộc có nhiều người gốc Bắc Kỳ di cư vào Nam.

Một số sản phẩm được chế biến làm thực phẩm cũng được mang đến đấu xảo gồm dầu lạc, dầu dừa, dầu mù u, đường các loại. Tại cuộc đấu xảo đầu tiên này, có 200 sản phẩm thủ công trong tổng số 900 sản phẩm tất cả. Có 52 sản phẩm được tặng “mề đay” và 44 sản phẩm được tặng giấy khen (*Gia Định báo*, 1869).

Ngoài hoạt động đấu xảo, đồ thủ công Nam Kỳ còn được đưa đến các hội chợ (foire). Khác với đấu xảo, chủ yếu với mục đích trưng bày, các hội chợ không chỉ trưng bày sản phẩm, mà còn là nơi trực tiếp trao đổi, mua bán. Trong mỗi cuộc hội chợ này, ban tổ chức lập danh mục tất cả các sản phẩm cùng giá cả để tiện việc trao đổi.

Kể từ năm 1918, Hà Nội tổ chức hội chợ thường kỳ mỗi năm một lần. Địa điểm hội chợ cạnh khu đấu xảo (triển lãm) nay là Cung Văn hóa Hữu Nghị, nơi tập trung, trưng bày và trao đổi sản phẩm của Đông Dương. Mỗi địa phương có gian hàng riêng. Giá thuê mỗi gian hàng phụ thuộc vào diện tích và vị trí. Năm 1922, gian đất nhất có giá 50 đồng Đông Dương (piastre), có diện tích trên 18 m<sup>2</sup>, nằm ở vị trí đẹp nhất, dễ nhìn thấy nhất; gian rẻ nhất có giá 5 đồng, diện tích nhỏ và nằm ở vị trí xa hơn. Hoạt động hội chợ ở Hà Nội kết hợp với đấu xảo, nơi các sản phẩm tốt nhất được chọn để trao các loại mề đay, giải thưởng “nhằm quảng bá cho kỹ nghệ Đông Pháp”.

Trong các năm 1923, 1924, 1925, ban tổ chức hội chợ cung cấp danh mục chi tiết tất cả các sản phẩm tham gia hội chợ của Nam Kỳ, bao gồm các loại nông lâm sản, gia súc và đặc biệt, có danh mục các sản phẩm thủ công của từng tỉnh Nam Kỳ. Năm 1923 có số lượng sản phẩm lớn nhất (hơn 3.000 sản phẩm). Bảng 1 cho thấy số sản phẩm của các tỉnh Nam Kỳ tham gia hội chợ và tên các sản phẩm thủ công của từng tỉnh vào năm này. Hội chợ này không chỉ giới thiệu sản phẩm mà giới thiệu cả các thông tin về 21 tỉnh của Nam Kỳ dưới dạng địa chí khái lược, qua đó hiểu được về đặc điểm đất đai, con người, sản xuất của từng tỉnh.

Tại hội chợ, tất cả các sản phẩm đều được lần lượt đánh số theo tỉnh, huyện; một số sản phẩm có tên người sản xuất, tên làng, giá từng sản phẩm, sản lượng hàng năm. Chẳng hạn, với sản phẩm đường của làng Gia Lộc, tổng Hàm Ninh Hạ, tỉnh Tây Ninh, có ghi rõ: nhà sản xuất: làng Gia Lộc, diện tích trồng: 200 ha; sản lượng: 4 tấn đường/ha; tổng sản lượng: 800 tấn/năm, giá bán tại chợ: từ 10 đến 18 xu/kg (*Nomenclature des produits de la Cochinchine presents à la Foire de Hanoi de 1923*, 1923, tr.85).

Làng Vinh Phú, tổng Bình Thiện, tỉnh Thủ Dầu Một gửi rổ đựng đồ ăn trầu, giá 50 xu/chiếc; làng Phú Cường, tổng Bình Điền gửi guốc, giá 20 xu/đôi.

Trường Mỹ Nghệ Thủ Dầu Một gửi tới Hội chợ bộ sưu tập đồ gỗ kiểu gồm các loại tượng gỗ và các món giá đồ đồng, tổng giá trị khoảng 800 đồng, trong đó món đắt nhất là một tượng gỗ giá 100 đồng.

Thông tin từ tỉnh Bến Tre cho biết, một người ở làng An Thới mang đến hội chợ một sấp vải ta giá 1,2 đồng/miếng; một năm người này làm được 50 miếng. Một phụ nữ làng Đa Phước mang 1 miếng vải giá 50 xu/miếng; một năm bà dệt được 20 miếng. Một người làng Vinh Đức Tây mang tới 2 cây lụa; giá 15 đồng/cây; một năm dệt được 100 cây. Giá dầu dừa từ 15 đến 70 xu/lít; một năm sản xuất được 50-10.000 lít (Ông Nguyễn Văn Cư làng Phước Hậu sản xuất được 10 ngàn lít dầu dừa/năm, bán được 70 xu/lít). Tỉnh Bến Tre có 6.000 ha đất trồng dừa, là nơi sản xuất cùi dừa khô lớn nhất Đông Dương. Dầu mù u có giá 30 xu/lít; một năm hộ gia đình sản xuất được khoảng 20 lít. Mũ bán được 3 đồng/chiếc; 1 năm hộ gia đình có thể sản xuất được 3.000 chiếc. Chiếu có giá 1,5-3 đồng/cặp. Hộ gia đình sản xuất 1 năm 20-40 cặp chiếu. Làng An Hội mang đến hội chợ đồ trang sức.

Tỉnh Chợ Lớn mang đến hội chợ các loại cây bừa, giá cây, bừa từ 2-5 đồng/chiếc. Có hộ gia đình sản xuất được 20-150 chiếc/năm.

Gia Định đứng hàng đầu Nam Kỳ về sản xuất đường, với hơn 2 ngàn ha trồng mía, khoảng 101 cơ sở sản xuất đường người Việt và người Hoa, năng suất khoảng 7.000 tấn, cung cấp cho Chợ Lớn và các tỉnh miền Tây. Tỉnh này có khoảng 430 ha trồng lạc, từ đó phát triển nghề ép dầu lạc. Ông Lý Đễ (người làng Tân Thới) sản xuất được 37 ngàn lít dầu lạc/năm, giá 20 xu/lít. Tỉnh Gia Định có khoảng 700 ha trồng thuốc lá, là tỉnh có sản lượng thuốc lá lớn gần nhất Nam Kỳ, sản lượng 311.500 kg/năm (*Nomenclature des produits de la Cochinchine presents à la Foire de Hanoi de 1923, 1923, tr.99*).

Một hộ gia đình tỉnh Gò Công mang đến hội chợ các loại giày nam nữ; 1 năm có thể đóng 240 đôi, giá 4 đồng/đôi. Một hộ khác 1 năm có thể đóng hơn 1.000 đôi, giá 3 đồng/đôi.

Ông Nguyễn Hữu Giới làng Thới An ở tỉnh Cần Thơ chế tạo ra sàng máy, giá 15 đồng, giúp tách vỏ trấu để được gạo nguyên chất.

Tỉnh Châu Đốc mang tới hội chợ lụa Tân Châu có giá từ 10-13 đồng/tám. Có 30 thợ dệt mang các sản phẩm lụa đến hội chợ. Các thợ dệt ở đây mỗi người mỗi năm dệt được khoảng 50 tám (*Nomenclature des produits de la Cochinchine presents à la Foire de Hanoi de 1923, 1923*).

Trong số hơn 3.000 sản phẩm của Nam Kỳ mang đến hội chợ Hà Nội năm 1923 chỉ có khoảng 500 sản phẩm thủ công nghiệp. Một số tỉnh như Bà Rịa, không có sản phẩm thủ công nghiệp nào, tỉnh Biên Hoà có nhiều sản phẩm nhất, với hơn 576 sản phẩm các loại và gần 20 đồ thủ công (bảng 1).

Bảng 1: Các sản phẩm thủ công nghiệp của Nam Kỳ tại Hội chợ Hà Nội 1923

Tỉnh	Số sản phẩm (nông lâm sản, hải sản, đồ thủ công mỹ nghệ)	Tên sản phẩm thủ công
Bà Rịa	41	0
Biên Hoà	576	Nón mu rùa, nón lá (50 xu/chiếc) Nón lá dừa (1 đồng/chiếc) Giỏ để đồ khâu (3 đồng/bộ) Ba toong gỗ (1 đồng/chiếc) Ba toong mây (20 xu/chiếc) Dụng cụ bắt cá Ghe (30 đồng/chiếc) Bộ nhạc cụ 5 món (1 đồng/món) Các loại đồ đồng (chuông, ché, đồ làm ruộng) Đồ đồng Đồ gỗ kiêu (cặp chân đèn bằng gỗ) Lư hương, hộp đựng thuốc lá Hộp đựng trà, bát gỗ, đĩa trái cây, mâm Các loại đồ dùng bằng gỗ (bát, đĩa, cốc..) Đồ của người Thượng (đồ dệt thổ cẩm, xiên bắt cá, nỏ và ống tên)

		<p>Ổng điều, nhạc cụ người Thượng (kèn)</p> <p>Các loại gùi</p> <p>Đường</p> <p>Đồ mây tre (thúng, rỏ, rá...)</p> <p>Các loại dụng cụ sản xuất (cày, ách, bừa, trục, bẫy chim, chuột...)</p> <p>Đồ thủ công của người Thượng</p>
Tây Ninh	177	<p>Gùi, khung cửi, xa quay vải...)</p> <p>Các loại rỏ rá, guốc</p>
Thủ Dầu Một	162	<p>Dụng cụ sản xuất: mai, búa, rựa, dao, bát, đĩa, chén, lọ hoa</p> <p>Các loại ghế, ghế dựa, ghế dài, ghế vuông, rương</p>
Bến Tre	100	<p>Vải, lụa</p> <p>Dầu dừa</p> <p>Dầu mù u</p> <p>Mũ kiều Anh</p> <p>Chiếu</p> <p>Đồ trang sức (bông tai vàng, cà rá (= nhẫn), vòng tay, dây chuyền)</p> <p>Dụng cụ sản xuất (cày, bừa, trục, cuốc, đồ chài lưới, ná, bẫy chim, xe bò...)</p> <p>Đường</p> <p>Chiếu</p>
Chợ Lớn	115	<p>Dụng cụ sản xuất (cày, bừa, trục, lọ bắt cá...)</p> <p>Đường</p> <p>Dầu lạc</p> <p>Chiếu, thúng mùng</p> <p>Đồ trang sức</p>
Gia Định	60	<p>Dụng cụ sản xuất (cày, bừa, roi, và, trục, mai, cuốc...)</p> <p>Dần, sàng</p> <p>Rỏ bằng kẽm</p> <p>Giày nam</p> <p>Giày nữ</p> <p>Ba toong</p> <p>Pháo hoa, pháo thăng thiên, diêm đốt ra tam sắc, pháo nổ</p> <p>Quạt lông</p> <p>Cày, bừa</p>
Gò Công	67	<p>Đồ mỹ nghệ bằng bạc</p> <p>Mứt gừng, vải (nửa xấp vải)</p> <p>Đệm, chiếu các cỡ, chiếu trắng, chiếu hoa, quạt</p>
Mỹ Tho	157	<p>Dụng cụ sản xuất (cày, bừa, trục, lưới bắt cá...)</p> <p>Đường (đóng thành bánh)</p> <p>Sản phẩm từ dừa (giỏ tích, nón lá dừa, dây bện bằng sợi dừa, dầu dừa...)</p>
Tân An	28	<p>Nệm</p>

		<p>Đồ trang sức (dây chuyền vàng, kiềng)          Chỉ tơ          Chiếu          Các sản phẩm từ dừa khô          Dụng cụ sản xuất (cày, bừa, trục, bàn nhỏ mạ, ghé đập lúa, gạp đập lúa, xe lúa, cộ lúa, cối giã gạo, cối xay lúa, sàng, nia)          Chuối khô, bột chuối, trái gòn          Kén tầm, chỉ tơ          Sàng máy          Rổ rá bằng tre          Mắm sặt, nước mắm          Các dụng cụ sản xuất (cày, bừa, trục loại lớn loại nhỏ, lưới hái, đồ đập lúa, cào cỏ...)</p>
Bạc Liêu	76	
Cần Thơ	103	<p>Trang sức: vòng vàng, chạm đồng, dây chuyền          Lụa Tân Châu các loại (lụa hoa, lụa trắng...)          Đồ mây tre đan          Dầu cá linh          Dụng cụ sản xuất (cối xay, cối giã gạo, lò uơm, bô để lúa, xa quay tơ, cày, bừa, trục, lưới hái, nôi đất)</p>
Châu Đốc	124	<p>Xe kéo lúa, ghe thuyền          Mật ong, sáp ong, nước mắm (Phú Quốc)          Vật dụng bằng đồi mồi: lược, lược cài đầu, cặp tóc, hộp đựng thuốc          Đồ trang sức bằng đồi mồi (vòng tay, vòng đeo cổ...)          Bột cá          Lụa vùng Cù lao Giêng          Lụa, nhiễu, lụa hoa... (8m x 0,58m)          Lụa của trường dệt Chợ Mới          Lụa, vải tusor, các loại (20m x 0,70m)          Thuốc lá          Máy sàng gạo          Chiếu hoa          Nón lá          Đồ trang sức bằng bạc, đồng</p>
Hà Tiên	528	<p>Cày, bừa          Chiếu các loại          Sáp          Nước mắm</p>
Rạch Giá	24	<p>Ghe thuyền, loại 10m x 2m80 x 1m40 giá 250 đồng          Lụa đen          Thuốc lá          Gạch ngói</p>
Sa Đéc	164	<p>Đồ trang sức bằng vàng, đồng (cà rá, bông tai, vòng đeo tay, dây chuyền, kiềng vàng...)</p>

		Dụng cụ sản xuất (cày, bừa, cuốc, xuong, cối xay) Ghe thuyền (150 đồng/chiếc, 1 năm sản xuất được 5 chiếc) Thuyền tam bản (35 đồng/chiếc, 1 năm sản xuất được 30 chiếc) Cày, búa, trục, ách (mỗi loại 2 chiếc) Chài, lưới, ná, vó, bẫy tôm
Sóc Trăng	104	Khung cửi Kén tấm, chỉ tơ Áo thầy chùa (một năm may được chừng 100 chiếc) Thúng, mủng, dầm, sàng Chiếu Dạ dày cá, vi cá, da cá, tôm khô Các dụng cụ đánh bắt cá (lưới, lọ, nom...)
Trà Vinh	139	Dụng cụ làm ruộng (cày, bừa, trục, phăng, xe bò...)
Vĩnh		Chiếu các loại
Long	49	Gạch ngói các loại Dây gai Cà phê Hò tiêu Dầu mù u Tổ yến (90 đồng/kg), 1 năm lấy được 12 kg Da cá mập, vi cá mập, dầu gan cá mập Ốc biển Muối
Côn Đảo	140	Đồ vật, đồ trang sức bằng đồi mồi (nhiều loại khác nhau)
Tổng	3.008	

*Nguồn:* Nomenclature des produits de la Cochinchine presents à la Foire de Hanoi de 1923, 1923.

Hoạt động hội chợ và các thông tin chi tiết đi kèm cho ta biết một số nghề thủ công ở Nam Kỳ theo vị trí địa lý, giá trị của các sản phẩm được đăng ký. Có thể thấy, một số tỉnh đã nổi tiếng không chỉ với sản vật tự nhiên, mà còn ghi dấu ấn bởi các sản phẩm do bàn tay khéo léo của các thợ thủ công tạo nên.

### 3. Nghề thủ công ở Nam Kỳ qua cuộc tổng điều tra về thủ công nghiệp toàn Đông Dương

Năm 1939, ông Robequain cho rằng, người ta còn gần như không biết rõ về nghề thủ công ở Nam Kỳ, thì vào cuối năm 1941, Tổng Thanh tra Công nghiệp Mỏ đã tiến hành tổng điều tra các nghề thủ công Đông Dương. Tất cả các tỉnh phải tiến hành điều tra nhằm xác định: 1) số lượng thợ thủ công của tất cả các nghề; 2) số lượng các xưởng hiện có trong tỉnh; 3) tầm quan trọng của nghề qua số lượng và giá trị; 4) nguồn gốc của nguyên liệu thô được sử dụng và đầu ra của sản phẩm (Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.46).

Thợ thủ công được hiểu là bất kỳ cá nhân nào làm việc một mình hoặc với gia đình hoặc trong một xưởng nghề dưới năm người, với mục đích sản xuất các đồ vật dùng để bán, trao đổi (Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.46). Tuy nhiên, ở làng quê Việt Nam, người nông dân cũng đồng thời là thợ thủ công vào lúc nông nhàn; nhiều sản phẩm thủ công do họ làm ra không nhằm mục đích trao đổi mua bán mà chỉ để sử dụng trong gia đình. Nghị định

ngày 27 tháng 7 năm 1942 quy định thợ thủ công là bất kỳ ai trên 18 tuổi nhiều năm làm việc trong một xưởng thợ có ít hơn 10 người (Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.49).

Đối tượng của cuộc điều tra được thực hiện theo sáng kiến của Tổng Thanh tra Mỏ và Công nghiệp là những thợ thủ công dành hầu hết hoặc tất cả thời gian của họ để thực hiện chuyên môn của mình, tạo ra một giá trị về kinh tế. Chính quyền Pháp đã dựa vào các hương chức làng xã đếm những người thợ thủ công của làng họ. Theo nhận định của cơ quan điều tra, con số đưa ra không phải bao giờ cũng chính xác hoàn toàn vì với hiểu biết hạn hẹp của mình, các hương chức đôi khi thực hiện công việc còn thiếu chính xác. Tuy nhiên, cuối cùng ban tổ chức cũng đã thống kê được những số liệu đáng tin cậy về nghề thủ công ở Đông Dương. Dưới đây là bảng số lượng thợ thủ công ở ba xứ Việt Nam.

Bảng 2: Số lượng thợ thủ công theo các nghề (1941)

Nghề	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ
Thực phẩm	1.300	8.600	1.700
Liên quan đến bông	70.500	11.600	3.100
Liên quan đến lụa	14.500	4.100	
Đay và gai	6.800		
Mây tre đan	12.300	5.400	46.800
Da	600		800
Đồ gỗ	4.500	1.600	2.600
Gốm sứ	4.300	1.600	900
Kim loại	1.700	1.300	1.500
Đồ trang sức	2.100	200	1.000
Khác	2.200	2.400	1.800
Tổng cộng	120.800	36.800	60.200

*Nguồn:* Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.51.

Về số lượng thợ thủ công, bảng 2 cho thấy Nam Kỳ có số thợ thủ công chỉ bằng nửa so với Bắc Kỳ. Về giá trị các sản phẩm thủ công nghiệp, Nam Kỳ thấp hơn Bắc Kỳ và Trung Kỳ (bảng 3). Những nghề mang lại nhiều giá trị hơn cả cho Nam Kỳ là nghề chế biến thực phẩm, mây tre đan, đồ gỗ (bảng 3). Rất đáng ngạc nhiên là nghề liên quan đến lụa và sản phẩm từ đay và gai lại thiếu vắng hoàn toàn ở Nam Kỳ, xứ có vùng Châu Đốc nổi tiếng với lụa Tân Châu.

Cuộc khủng hoảng 1929-1932 để lại nhiều hậu quả, trong đó ngành tơ tằm chịu tác động mạnh nhất. Khảo sát của Yves Henry, Tổng thanh tra nông nghiệp các xứ thuộc địa, tiến hành từ năm 1931, đã giải thích một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng “không còn nghề dệt lụa” ở Nam Kỳ, theo kết quả của cuộc điều tra vào năm 1941.

Nghề trồng dâu nuôi tằm Đông Dương, vốn được coi là quan trọng chỉ sau nghề trồng lúa, bắt đầu bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tơ lụa thế giới kể từ năm 1930. Năm 1931, tác động của cuộc khủng hoảng đến ngành trồng dâu nuôi tằm trở nên nghiêm trọng, mà theo Yves Henry, nguyên nhân của sự sụt giảm trong trồng dâu cũng như tác động tiêu cực đến ngành kéo tơ và dệt lụa đều là từ bên ngoài. Việc tiêu thụ lụa vẫn tiếp tục tăng ở các xứ của Việt Nam cũng như ở Cambodia. Đặc biệt, người dân Việt Nam vẫn yêu thích các sản phẩm địa phương và hoạt động dâu tằm vẫn diễn biến thuận lợi vì không có đợt dịch bệnh nghiêm trọng nào trong các khu vực nuôi trồng.

Có hai nguyên nhân chính dẫn đến cuộc khủng hoảng trên thị trường tơ lụa thế giới. Thứ nhất, sự mất cân đối giữa tiêu dùng và sản xuất lụa tự nhiên: tiêu dùng còn hạn chế, trong khi sản xuất



tăng quá mức. Thứ hai, khách hàng sử dụng vải lụa nhân tạo ngày càng tăng, có giá thấp hơn nhiều so với giá vải lụa tự nhiên. Yves Henry cung cấp một bảng số liệu về sản xuất lụa tự nhiên và lụa nhân tạo trên thế giới từ năm 1913 đến năm 1930. Theo đó, năm 1913, sản xuất lụa tự nhiên là 25.400 tấn, sản xuất lụa nhân tạo là 11.000 tấn, tỉ lệ giữa hai loại là 70:30; năm 1930, con số tương ứng là 44.200 và 185.700, tỉ lệ 19:81 (Yves Henry, 1932, tr.448). Điều đó có nghĩa sản xuất tơ lụa tự nhiên trên thế giới tăng gần gấp đôi trong khoảng gần 20 năm; trong khi đó sản xuất tơ lụa nhân tạo tăng gần 17 lần trong cùng thời kỳ. Giá lụa tự nhiên tại Nhật Bản đã giảm từ 8 đô la/kg năm 1913 xuống 6,3 đô la/kg năm 1930, như là hậu quả của cuộc khủng hoảng tơ lụa toàn thế giới, trong đó có Đông Dương (Yves Henry, 1932, tr.447).

Các loại vải tơ nhân tạo trở nên thịnh hành trên thế giới trước hết là do sự rẻ tiền của chúng. Đặc biệt công nghệ dệt lụa nhân tạo liên tục cải tiến giúp cho các loại vải này đa dạng về màu sắc và chủng loại. Lượng vải lụa nhân tạo tăng từ 1.000 tấn năm 1900 lên gần 190.000 vào năm 1930, với hơn 21 tỷ franc được đầu tư vào ngành công nghiệp này (Yves Henry, 1932, tr.448).

Ở Đông Dương, tình hình cũng diễn ra tương tự, khi tơ nhân tạo tràn vào với giá thấp hơn tơ tự nhiên từ 3 đến 10 lần. Vải lụa nhân tạo giá 1,5 đồng mỗi mét, trong khi lụa tự nhiên có giá 4,5 đồng. Ở các thành phố, người ta mua rất nhiều loại vải “mới”. Đặc biệt, chúng có vẻ ngoài óng ả rất dễ nhìn và giá cả phải chăng. Tuy nhiên, bản thân Yves Henry cũng phải thừa nhận rằng quần áo may bằng các loại vải rẻ tiền rất nhanh bị xuống mã do nóng và khó thoát mồ hôi. Điều tra ở một số địa phương cho thấy người Việt Nam không ưa tơ nhân tạo. Chẳng hạn, cuộc khảo sát ở Bình Định và Quảng Nam cho biết tơ nhân tạo đã thâm nhập vào hầu hết các làng nghề của các tỉnh này, nhưng không ai hài lòng về điều đó. Người nông dân Việt Nam nói rằng thà phải chi phí cao hơn để có được các loại vải tơ tầm tự nhiên, chắc chắn hơn và có thời gian sử dụng lâu dài. Họ vẫn chưa quen với ý tưởng đổi mới từ quần áo của họ thường xuyên. Tuy nhiên, các cư dân ở thành phố thích có nhiều quần áo, do đó, họ sẵn sàng trả cùng một số tiền để có 3 chiếc áo thay thì chỉ có 1 chiếc; bên cạnh đó, những loại váy áo bằng tơ nhân tạo có màu sắc sặc sỡ và độ bóng đẹp hơn (Yves Henry, 1932, tr.449).

Tại Nhật Bản, trung bình giá tơ có chất lượng loại 1 vào năm 1930 bằng 42,8% so với năm 1920. Tại Trung Quốc, giá tơ sống năm 1930 bằng 46% của 1920.

Thị trường tơ lụa Việt Nam bắt đầu chịu tác động của biến động trên thế giới kể từ năm 1930. Giá kén tằm sản xuất trong nước giảm từ 1,3 đồng/kg xuống còn 80 xu vào tháng 10 (Yves Henry, 1932, tr.452). Sự mất giá này một phần do nhập khẩu kén từ Trung Quốc tăng từ 237 tạ năm 1929 lên 655 tạ năm 1930. Theo Yves Henry, đây là cuộc tấn công quy mô đầu tiên chống lại những người thợ trồng dâu nuôi tằm và các xưởng kéo tơ địa phương; bản thân các hãng tơ của Pháp, vốn sử dụng kén sản xuất ở Đông Dương để xuất khẩu cũng không cạnh tranh nổi với tơ của Trung Quốc. Xưởng dệt của Pháp từ bỏ tơ địa phương và ngày càng sử dụng nhiều tơ từ Trung Quốc. Sang đến năm 1931, giá kén bắt đầu từ tháng 3 là 70 xu/kg, giảm xuống 61 xu vào tháng 5; 55 xu vào tháng 8, thậm chí 35 xu vào tháng 6-7. Đây là mức giá dưới giới hạn cho phép để việc trồng dâu nuôi tằm có thể đạt lợi nhuận.

Các đồn điền dâu tằm rơi vào thua lỗ; sự hoảng loạn ngự trị giữa những người trồng dâu nuôi tằm và thợ kéo tơ. Trong khi đó, việc nhập khẩu kén và tơ từ Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng. Các nhà máy Pháp đặt ở Việt Nam tăng sử dụng kén và tơ từ Trung Quốc. Tuy nhiên, sang đến năm 1932, nhiều khách hàng phàn nàn về việc tơ Trung Quốc không ăn màu so với khi nhuộm bằng tơ sản xuất ở Việt Nam và độ bền kém hơn, nên nhiều xưởng dệt vùng Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Đông trở lại dùng tơ nội địa (Yves Henry, 1932, tr.453).

Ở Nam Kỳ, giá tơ và kén giảm từ 16 đồng/kg và 70 xu/kg xuống còn 9 đồng/kg và 50 xu/kg (Yves Henry, 1932, tr.453). Việc giảm giá này dẫn đến sự thua lỗ của các xưởng, khiến nhiều làng phải phá bỏ các ruộng dâu và đóng cửa các xưởng kéo tơ (Yves Henry, 1932, tr.453).

Trước tình hình suy thoái nghiêm trọng của nghề tằm tơ ở các xứ Việt Nam, đặc biệt là ở Nam Kỳ, ông Yves Henry đưa ra một số giải pháp nhằm bảo hộ ngành sản xuất đặc biệt quan trọng này, ngành được coi là đứng thứ hai trong nền kinh tế Việt Nam chỉ sau trồng lúa. Tuy nhiên, chính quyền Pháp dường như không có biện pháp thích hợp để duy trì và phát triển ngành sản xuất truyền thống này.

Bảng 3: Giá trị các sản phẩm thủ công nghiệp

*Đơn vị: ngàn piastre*

Ngành thủ công nghiệp	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ
Thực phẩm	950	4.550	2.300
Bông	16.000	880	970
Lụa	3.000	1.030	
Đay và gai	250		
Mây tre đan	650	210	1.140
Da	800		400
Gỗ	1.200	330	1.000
Gốm sứ	1.500	270	70
Kim loại	900	230	530
Đồ trang sức	750	170	900
Khác	700	630	630
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.700</b>	<b>8.300</b>	<b>7.940</b>

*Nguồn:* Direction des services économiques de l'Indochine, 1943.

*Ngành chế biến thực phẩm:* Ở Nam Kỳ, hoạt động chưng cất rượu tạo giá trị lên tới 1.400.000 piastre. Trên thực tế, hoạt động này đã phát triển thành một ngành công nghiệp vì có 210 công nhân làm việc trong ba nhà máy. Đa phần thợ thủ công trong ngành chế biến thực phẩm hoạt động ở thành thị, do đó, số lượng thợ thủ công làm nghề chưng cất rượu ở nông thôn Nam Kỳ chỉ chưa tới một nửa, tức khoảng 700 người (Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.52).

*Ngành dệt:* Theo khảo sát năm 1941, các xưởng dệt nhỏ ở Nam Kỳ có khoảng 673 khung dệt, 1.500 thợ dệt ở nông thôn, tạo ra giá trị lên tới 300.000 piastre. Vùng đô thị có khoảng 1.600 thợ dệt, tạo các sản phẩm có giá trị khoảng 800.000 piastre. Tất cả các xưởng dệt đều sử dụng các loại bông, sợi thô. Khảo sát ghi nhận “nghề dệt lụa thực tế không tồn tại” (Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.54).

*Mây tre đan:* Ngành mây tre đan có 4.750 thợ thủ công (có giá trị 90.000 piastre, hay 19 piastre cho mỗi thợ thủ công). Những sản phẩm quan trọng nhất là thảm cói - Nam Kỳ sản xuất được 17.950 chiếc vào thời điểm khảo sát năm 1941 với tổng giá trị 920.000 piastre, tức là trung bình 51 piastre cho mỗi thợ thủ công. Số túi cói sản xuất được là 22.900 với giá trị 110.000, tức là 5 piastre cho mỗi thợ thủ công. Số mảnh tre sản xuất được là 1 ngàn với giá trị 10.000 piastre (giá mỗi mảnh tre trung bình 10 piastre). Ngành mây tre đan thu hút 77% lực lượng lao động thủ công của Nam Kỳ và về giá trị, chiếm một phần bảy tổng sản lượng.

*Công nghiệp da:* Ngành công nghiệp da gần như được nội địa hóa hoàn toàn trong khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn với 680 thợ thủ công, trong đó có 420 thợ đóng giày, giá trị sản phẩm ước tính 340.000 piastre bao gồm tất cả các loại.

*Nghề mộc:* Các nghề liên quan đến chế tác gỗ bao gồm nghề thợ mộc (1.060 thợ, tạo ra giá trị hàng hoá khoảng 580.000 piastre), thợ đóng các loại tủ (770 nghề nhân, tạo ra giá trị 200.000 piastre), đóng thuyền (530 nghề nhân, 120.000 piastre).

*Gốm sứ:* Theo khảo sát năm 1941, Nam Kỳ có 510 thợ gốm sứ (con số này ở Bắc Kỳ là hơn 4.000). Theo đánh giá của chính quyền Pháp, sản xuất gạch ngói ở nông thôn nói chung không theo mô hình doanh nghiệp thương mại. Khi một ngôi làng hoặc một gia đình muốn xây dựng một ngôi nhà, anh ta sẽ nhờ những người thợ chuyên xây lò (họ thường di chuyển từ nơi này đến nơi khác để xây lò gạch), sau khi nhà đã xây xong, lò gạch sẽ bị bỏ hoang (Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.58). Ở một số khu vực ngoại thành có những nhà máy gạch theo kiểu công nghiệp. Theo khảo sát, số thợ làm ở những lò gạch ngói công nghiệp ở Nam Kỳ là 340, tạo ra khối lượng sản phẩm giá trị 150.000 piastre (Direction des services économiques de l'Indochine, 1943, tr.58).

*Các nghề liên quan đến vật liệu là kim loại:* Năm 1941, Nam Kỳ có 760 thợ rèn tạo ra sản phẩm có giá trị 120.000 piastre và 190 thợ gò (đồ sắt) tạo ra sản phẩm trị giá 40.000 piastre. Trong khi ở Bắc Kỳ có những xưởng đúc đồng và nhôm, xưởng đúc gang, có những làng chuyên nghề rèn, đúc, thì ở Nam Kỳ không có những làng nghề truyền thống như vậy.

*Nghề kim hoàn:* Thống kê năm 1941 báo cáo Nam Kỳ có 830 thợ kim hoàn (với sản phẩm có giá trị 710.000 piastre) và 140 thợ đồng hồ (150.000 piastre).

#### **4. Kết luận**

Danh mục thống kê tất cả sản phẩm của các tỉnh Nam Kỳ mang đến trưng bày và trao đổi tại Hội chợ Hà Nội năm 1923, 1924, 1925 và khảo sát về hoạt động thủ công nghiệp ở Đông Dương do chính quyền Pháp tiến hành năm 1941 cho thấy một cách khái quát nhất bức tranh về hoạt động thủ công nghiệp (hay còn gọi những ngành công nghiệp truyền thống) của Nam Kỳ. Theo đó, gần như tất cả 21 tỉnh Nam Kỳ (số liệu của năm 1923) đều có các sản phẩm thủ công nghiệp, trong đó nổi bật nhất là các ngành đồ gỗ, dệt (lụa và bông), mây tre đan, đồ thực phẩm, đồ gốm, đồ da, đồ kim hoàn. Đây là những ngành tạo ra giá trị trao đổi lớn hơn cả, trong bối cảnh đa phần các sản phẩm thủ công Nam Kỳ chủ yếu phục vụ nhu cầu cá nhân, gia đình, khi mà sản phẩm tạo ra giá trị trao đổi lớn nhất của Nam Kỳ là lúa gạo. Những ngành thủ công tạo ra giá trị lớn nhất ở Nam Kỳ là thực phẩm, mây tre đan, đồ gỗ, đồ kim hoàn; ngành đóng ghe thuyền ở Nam Kỳ nổi bật do nhu cầu đối với sản phẩm này rất lớn ở xứ sở vốn sử dụng ghe thuyền như phương tiện di chuyển quan trọng. Số lượng thợ thủ công Nam Kỳ là hơn 60 ngàn (1941), chiếm khoảng 1,2% tổng dân số (dân số Nam Kỳ năm 1941 khoảng 5 triệu), ít hơn so với Bắc Kỳ và Trung Kỳ (khoảng 7% theo số liệu của Robequain) (Charles Robequain, 1944, tr.248). Đặc biệt, sự suy giảm của ngành dệt lụa ở Nam Kỳ thể hiện rõ qua sự khác biệt giữa số lượng sản phẩm lụa trong hội chợ năm 1923 với thống kê về thợ dệt lụa ở Nam Kỳ năm 1941. Trong khi sản phẩm lụa khá nổi bật ở hội chợ 1923 thì đến năm 1941, số lượng thợ dệt lụa hoàn toàn vắng bóng trong điều tra các ngành nghề thủ công ở Việt Nam. Sự suy thoái này là do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929-1932, theo đó, ngành dệt là một trong những ngành chịu ảnh hưởng mạnh nhất.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. *Gia Định báo* (1869), số 10.
2. Nguyễn Phan Quang (2001), “Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc (1867-1945)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (316).
3. *Catalogue officiel des produits de la Cochinchine presents à la Foire de Hanoi de 1922*, Sai gon: Imprimerie commercial.

4. Catalogue officiel - Foire de Hanoi: Exposition du commerce, de l'industrie, de l'artisanat, des beaux-arts, du 10 Novembre au 30 Novembre 1938.
5. Enquete generale sur l'artisanat indochinois (1943), *Bulletin economique de l'Indochine*, Direction des services économiques de l'Indochine, Hanoi.
6. *Nomenclature des produits de la Cochinchine presents à la Foire de Hanoi de 1923*, 1923, Hanoi: Imprimerie tonkinoise.
7. *Nomenclature des produits de la Cochinchine presents à la Foire de Hanoi de 1924*, 1924, Hanoi: Imprimerie tonkinoise.
8. *Nomenclature des produits de la Cochinchine presents à la Foire de Hanoi de 1924*, 1924, Hanoi: Imprimerie tonkinoise.
9. Robequain, (1944), *The economic development of French Indo-China*, Isabel A. Ward dịch từ nguyên bản tiếng Pháp (xuất bản lần đầu năm 1939): Oxford University Press.
10. Yves Henry (1932), *Economie agricole de l'Indochine*, Exposition coloniale internationale de Paris de 1931, Hanoi.